TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT.
Ngày: 21/01/2021
V/v : "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Hà Văn Nâu.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :*** Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/01/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 58/2020/TLPT- HNGĐ ngày 12/11/2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ - ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh BG bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2020/QĐ-PT ngày 03/12/2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2020/QĐ-PT ngày 21/12/2020, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Chị Dì Thị Đ , sinh năm 1982- có mặt.
**** Bị đơn:***Anh Đào Ngọc C , sinh năm 1981 - vắng mặt
Đều địa chỉ: Thôn M , xã H, huyện V, tỉnh BG .
**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
1. Bà Giáp Thị Đ1 , sinh năm 1950 - có mặt.
2. Chị Đặng Thị L , sinh năm 1983 - vắng mặt.
3. Anh Giáp Quang H1 , sinh năm 1981 - vắng mặt.
4. Bà Nguyễn Thị Q , sinh năm 1967 - vắng mặt.
5. Bà Giáp Thị B , sinh năm 1960- vắng mặt.
Đều địa chỉ: Thôn M , xã H, huyện V, tỉnh BG .
6. Chị Dương Thị Kim O , sinh năm 1986 - vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn Chàng, xã VT , huyện VY, tỉnh BG .

7. Ông Đào Ngọc T2 , sinh năm 1953- vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Trại Hậu, xã MĐ , huyện VY, tỉnh BG .

8. Chị Đào Thị N1 , sinh năm 1983 - có mặt.

Địa chỉ: Thôn M , xã H, huyện V, tỉnh BG .

9. Ngân hàng chính sách xã hội huyện Việt Nam, chi nhánh huyện VY, tỉnh BG . Do ông Ngô Gia Ư là đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng.

(có đơn xin xét xử vắng mặt).

***Người kháng cáo:** bà Giáp Thị Đ1 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Dì Thị Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ ở nhà mọi người thường hay gọi tên là Th. Chị Đ kết hôn với anh Đào Ngọc C trên cơ sở có tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian hơn 2 năm thì đi đến kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau ngay. Vợ chồng sống chung cùng gia đình được 01 năm thì ra ở riêng. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc và có 03 con chung. Đến năm 2017 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vấn đề kinh tế, xoay quanh vấn đề vay nợ và trả nợ tiền làm nhà, khi xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng có xảy ra cãi nhau và xô xát, anh C đánh đuổi chị Đ ra ngoài đường. Hiện tại chị Đ và ba con đang thuê nhà để ở và anh C cũng thuê trọ ở bên ngoài. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 âm lịch cho đến nay. Khi xảy ra mâu thuẫn thì gia đình hai bên có tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nay chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Đào Ngọc C .

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đào Thị Thu H2 sinh ngày 30/6/2006, Đào Thị Bích N2 sinh ngày 02/8/2009 và Đào HD sinh ngày 08/10/2013. Hiện tại ba con đang ở cùng chị Đ , các con phát triển bình thường. Ly hôn chị Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Đ được nuôi cả ba con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị Đ đang làm công nhân tại Công ty Yoosung của Hàn Quốc gần nhà, thu nhập ổn định khoảng 7.000.000 đồng/1tháng.

- Về tài sản, công sức: Vợ chồng chị mua lại đất của bố chồng là ông Tính (do bố mẹ chồng ly hôn, chị chung tiền với mẹ chồng) với giá là 35.000.000 đồng. Sau khi mua đất thì mẹ chồng xuống ở nhờ trang trại nhà người quen để chăn nuôi và chỉ có vợ chồng sống trên đất này. Năm 2015 vợ chồng xây nhà trên đất này và có làm sang tên sổ đỏ đất mang tên anh C . Vợ chồng xây trên đất 01 ngôi nhà 3 tầng, có diện tích khoảng 80 mét vuông/1 sàn, tầng 3 chống nóng. Giá trị ngôi nhà khoảng 840.000.000 đồng. Nguồn tiền xây là do hai vợ chồng vay Ngân hàng Vietcombank Việt Nam, chi nhánh Đình Trám 500.000.000 đồng và tiền tích lũy, chơi họ là 120.000.000 đồng, mẹ chồng cho 50.000.000 đồng, bố chồng cho vay 5 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng và cho 01 chỉ vàng 9999 và vay một số cá nhân bên ngoài. Do không trả được nợ nên vợ chồng quyết định bán căn nhà đã xây cho anh Dương Văn Triệu và chị Thân Thị Liên ở cùng phố với giá 1.820.000.000 đồng. Số tiền này hai vợ chồng dùng để trả nợ (riêng khoản vay của bố chồng là để lại và khoản nợ của Ngân

hàng chính sách xã hội 24.000.000 đồng, chị L H1 3.900.000 đồng tiền đồ dùng trong nhà là chưa trả). Hiện tại số tiền bán nhà còn lại là 980.000.000 đồng do mẹ chồng là Giáp Thị Đ1 , sinh năm 1950, ở Xóm 3, thôn Mai Thượng, xã H đang quản lý. Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa án buộc bà Đ1 và anh C trích chia cho chị số tiền là 150.000.000 đồng.

- Về ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Chị đề nghị còn một số khoản nợ đã kê khai ở trên thì yêu cầu bà Đ1 và anh C quản lý tiền thì phải trả số nợ đó.

* Bị đơn anh Đào Ngọc C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định việc chị Đ trình bày thời gian kết hôn và mâu thuẫn gia đình là đúng. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ có đơn xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đào Thị Thu H2, sinh ngày 30/6/2006, Đào Thị Bích N2, sinh ngày 02/8/2009 và Đào HD, sinh ngày 08/10/2013. Hiện tại ba con đang ở cùng chị Đ , các con phát triển bình thường. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi con chung Đào HD . Còn lại hai con H2 và N2 nguyện vọng muốn ở với ai thì Tòa án giải quyết cho ở với người đó. Anh không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh C đang thuê trọ ở Lạng Giang, làm công nhân Công ty Coma68 tại khu công nghiệp Đình Trám, thu nhập ổn định khoảng 7.000.000đồng - 8.000.000 đồng/1tháng, đảm bảo cuộc sống cho các con khi ở cùng anh.

- Về tài sản, công sức: Quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng có xây được một căn nhà như chị Đ khai từ nguồn tiền vay nợ Ngân hàng. Đến nay do không trả được nợ và cân đối số tiền nên vợ chồng đã quyết định bán nhà. Ngôi nhà này được xây trên đất của bố mẹ đẻ cho anh, sổ đỏ mang tên anh. Nhà là do mẹ anh là bà Giáp Thị Đ1 và chị Đ đứng ra bán, số tiền bán nhà cụ thể anh không nắm được. Số tiền bán nhà dùng vào việc trả nợ các khoản vay, còn bao nhiêu tiền anh không biết. Số tiền bán nhà thì do bà Giáp Thị Đ1 là mẹ đẻ anh quản lý. Chị Đ yêu cầu trích chia công sức và tài sản số tiền là 150.000.000 đồng anh không nhất trí trích chia do số tiền bán nhà đã dùng để trả nợ hết. Giữa anh và chị Đ không còn tài sản chung gì để chia cho nhau.

- Về ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Còn một số khoản nợ chưa trả chị Đ khai tại Tòa án thì anh xác định là đúng. Vợ chồng còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện VY số tiền 24.000.000 đồng, nợ ông Đào Ngọc T2 (là bố đẻ anh) sinh năm 1950, ở thôn Trại Hậu, xã MĐ , huyện VY, tỉnh BG tiền và vàng. Anh yêu cầu anh và chị Đ mỗi người phải trả một nửa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Giáp Thị Đ1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh C và là mẹ chồng chị Đ (ở nhà hay gọi tên là Thu). Bà và vợ chồng anh C , chị Đ vẫn sống chung từ khi kết hôn đến nay. Khoảng 10 năm trở lại đây thì bà có trông trang trại giúp người nhà nên chạy đi chạy lại giữa hai nơi. Gần đây anh C mới đi ở trọ gần chỗ làm. Quá trình sống chung thì bà chỉ ăn chung với anh C , chị Đ còn kinh tế là riêng biệt. Năm 2015 anh C và chị

Đ có xây một căn nhà nên bà có cho 50.000.000 đồng tiền mặt và hỗ trợ một số khoản lặt vặt. Đến khoảng tháng 6/2018 thì do anh chị làm ăn không gặp nên có khó khăn về kinh tế nên nợ một số tiền lớn, gia đình bàn bạc và thống nhất với nhau là sẽ bán nhà. Trước khi bán nhà bà và chị Đ có thỏa thuận là bán nhà sẽ trả khoản vay của Ngân hàng và trả hết các khoản nợ của cả bà, anh C và chị Đ cho xong; trả nợ hết thì thôi còn nếu còn tiền thì sẽ mua miếng đất ở trong làng để lấy chỗ ở. Gia đình bà bán nhà cho gia đình anh Triệu chị Liên với giá là 1.820.000.000 (một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng). Số tiền bán nhà sau khi trả Ngân hàng thì do bà quản lý toàn bộ và thanh toán nợ nần cho mọi người. Số tiền trả Ngân hàng không nhớ cụ thể hết khoảng hơn 900.000.000 đồng thì mới rút được sổ đỏ về làm thủ tục bán nhà cho anh Triệu chị Liên. Bà là người trực tiếp thanh toán các khoản nợ và đến nay đã trả hết các khoản do chị Đ kê khai. Sau khi thanh toán xong còn dư khoảng 400.000.000 đồng, bà không nhớ cụ thể. Số tiền này hiện bà Đ1 vẫn đang quản lý. Nay chị Đ yêu cầu bà và anh C trích chia tài sản và công sức thì bà không đồng ý chia vì gia đình đã bán nhà trả hết nợ cho chị Đ thì bà không thể chia cho chị Đ được nữa. Bà còn phải lo đất nhà để sau này còn sinh sống và làm ăn. Trước khi bán nhà thì bà và vợ chồng anh C , chị Đ có thỏa thuận với nhau bằng miệng chứ không lập biên bản thỏa thuận, bà cũng không ký tên vào biên bản nào. Bà đề nghị Tòa án làm rõ nội dung này và bà xác định không đồng ý chia một đồng nào cho chị Đ . Chị Đ là con dâu trong gia đình và cũng đã hưởng phần từ tiền bán nhà nên số tiền còn lại bà sẽ mua nhà ở cho cả gia đình. Chữ ký của những người trong biên bản thỏa thuận là chữ ký của những người cho chị Đ vay tiền.

- Ông Đào Ngọc T2 trình bày: Ông là bố đẻ của anh C và bố chồng của chị Đ . Năm 2015 sau khi anh C , chị Đ làm nhà xong thì thiếu tiền trả công thợ nên có đặt vấn đề nhờ ông hỗ trợ. Ông có cho anh C và chị Đ 5.000.000 đồng tiền mặt và 01 chỉ vàng. Đồng thời ông cho anh C và chị Đ vay 05 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng tiền mặt. Đến nay anh chị đã bán nhà nhưng chưa thanh toán trả cho ông. Nay anh C , chị Đ ly hôn ông yêu cầu anh C và chị Đ phải trả ông 05 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng tiền mặt, ông không yêu cầu lãi suất. Ông yêu cầu anh C và chị Đ trả bằng vàng và tiền mặt 5.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Q trình bày: Giữa bà và vợ chồng anh C , chị Đ là chỗ quen biết, trước đây bà có cho anh C và chị Đ vay một số tiền nói là để làm nhà, số tiền bà cho vợ chồng anh C vay là 58.000.000đồng. Sau khi anh C , chị Đ bán nhà có gọi bà xuống trả tiền, khi trả tiền bà Đ1 có ép bà phải trừ 5.000.000 đồng thì mới trả bà tiền. Bà có nhận số tiền 53.000.000đồng do gia đình chị Đ trả và viết vào giấy vay tiền nhận là 53.000.000 đồng còn lại 5.000.000 đồng khi nào chị Đ có sẽ trả, số tiền 5.000.000 đồng hai vợ chồng Đeng Chính cùng ký nợ vay của bà là tiền riêng của bà. Nay anh C , chị Đ ly hôn bà yêu cầu anh C và chị Đ phải trả tiền 5.000.000 đồng cho bà, không yêu cầu tính lãi.

- Chị Đặng Thị L và anh Giáp Quang H1 trình bày: Chị Đ và anh C có nợ 3.000.000 đồng nhưng chị L và anh H1 không yêu cầu chị Đ và anh C trả nợ. Khi nào chị L và anh H1 yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Bà Giáp Thị B trình bày: Bà Bé là dì ruột anh C bà có cho chị Đ vay số tiền

2.500.000đồng không có lãi suất, thời gian vay bà không nhớ và không yêu cầu lãi suất, nay chị Đ chưa trả. Nay chị Đ và anh C ly hôn bà không yêu cầu chị Đ trả số tiền trên và bà cho con chị Đ .

- Chị Đào Thị N1 trình bày: Chị N1 là em gái anh C và chị Đ là chị dâu, năm 2017 chị có đứng ra vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện VY cho vợ chồng anh C , chị Đ số tiền theo dự án nước sạch là 12.000.000 đồng. Nay chị Đ và anh C ly hôn chị yêu cầu chị Đ và anh C trả chị số tiền 12.000.000 đồng và lãi phát sinh để chị trả Ngân hàng chính sách.

- Chị Dương Thị Kim O trình bày: Trước đây anh C và chị Đ làm nhà có mua của chị một số hàng hóa và còn nợ số tiền 2.000.000đồng. Số tiền này chị đã đòi nhiều lần nhưng chị Đ và anh C không trả. Nay chị yêu cầu anh C và chị Đ phải trả chị số tiền 2.000.000 đồng.

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện VY ông Ngô Gia Ư trình bày: anh Đào Ngọc C và chị Dì Thị Đ nợ Ngân hàng số tiền 12.000.000đồng tiền gốc. Nay chị Đ và anh C ly hôn Ngân hàng yêu cầu anh C và chị Đ phải trả số tiền trên và lãi suất phát sinh đến thời điểm xét xử vụ án.

* Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ - ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh BG đã quyết định:

Căn cứ vào:

-Điều 55, 59, 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 227 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

- Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dì Thị Đ và anh Đào Ngọc C .

- Con chung: Giao cho chị Dì Thị Đ được nuôi con chung của vợ chồng là Đào HD , sinh ngày 08/10/2013; giao cho anh Đào Ngọc C được nuôi con chung của vợ chồng là Đào Thị Bích N2, sinh ngày 02/8/2009 và Đào Thị Thu H2, sinh ngày 30/6/2006. Anh C và chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh Đào Ngọc C và chị Dì Thị Đ có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh C và chị Đ thực hiện quyền này.

- Về tài sản: Buộc bà Giáp Thị Đ1 phải có nghĩa vụ chia tài sản cho chị Dì Thị Đ số tiền là 90.840.000đồng (*Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Buộc bà Giáp Thị Đ1 phải có nghĩa vụ chia tài sản cho anh Đào Ngọc C số tiền là 90.840.000đồng (*Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Bà Giáp Thị Đ1 được chia số tiền là 181.680.000đồng (*Một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng)*.

Buộc bà Giáp Thị Đ1 và anh Đào Ngọc C phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách huyện VY số tiền 12.000.000đồng (*Mười hai triệu đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 5.000.000đồng (*Năm triệu đồng*), trả cho ông Đào Ngọc T2 số

tiền 5.000.000đồng (*Năm triệu đồng*) và 05 chỉ vàng (9999) tương đương 24.540.000đồng (*Hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng*).

- Án phí: Chị Dì Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.317.000 đồng án phí DSST, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 05073 ngày 09/7/2018 và số tiền 3.750.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 05106 ngày 22/8/2028 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY . Chị Dì Thị Đ phải nộp tiếp số tiền 1.567.000đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng)*.

Anh Đào Ngọc C phải chịu 5.317.000 đồng (*Năm triệu ba trăm mười bảy ngàn đồng)* tiền án phí DSST.

Trả lại bà Nguyễn Thị Q số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 05591 ngày 04/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VY .

Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà Giáp Thị Đ1 .

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 30/7/2020 bà Giáp Thị Đ1 kháng cáo phần tài sản của bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ - ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh BG , lý do: Số tiền bán nhà đất là 1.820.000.000 đ đã được sử dụng để trả các khoản nợ chung của cả gia đình hết không còn 400 triệu đồng như bản án nêu. Cụ thể: Trả nợ cho chị Đ tổng cộng 331.700.000 đ; trả cho anh C 50.800.000 đ; trả của bà 318.000.000 đ; trả Ngân hàng 809.000.000 đ; Tôi và chị Đ trả xong còn 290.500.000 đ. Chúng tôi xác định còn 1 số nợ phải trả là ông Tính 5 triệu đồng và 5 chỉ vàng 9999 trị giá 23.000.000 đ; nợ dự án nước sạch 24.000.000 đ tôi vẫn phải trả lãi Ngân hàng 2 năm qua; nợ gia đình chị L Hữu 3.900.000 đ; Tổng cộng là 50.900.000 đ. Ngoài ra còn nợ chị Quyên 5.000.000 đ (không cho mà vẫn đòi). Số tiền còn lại tôi cho chị Đ đi hỏi mua nhà để ở nhưng chưa mua được. Sau đó do tình hình khó khăn nên chị Đ làm đơn xin ly hôn anh C và yêu cầu tôi chia cho số tiền 150.000.000 đ. Từ đó chị Đ đối xử vô trách nhiệm với tôi lấy hết tài sản trong nhà, để tôi bơ vơ không nhà, không cửa. Tại Tòa án huyện VY tôi đã trả lời bán nhà để trả nợ chứ không phải để chia tài sản cho anh C , chị Đ nên tôi không chia.

Do không có dồ dùng sinh hoạt gia đình, sức khỏe yếu bị tai nạn ngã gẫy tay thành tật cấp cứu nhiều lần, phải chi phí thuốc men điều trị, ăn ở trong hai năm qua nên số tiền còn lại tôi đã chi tiêu hết, không còn nữa.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Người kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà Giáp Thị Đ1 trình bày: giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã trình bày gửi Tòa án. Về số tiền bán nhà đã họp thống nhất để trả nợ, hiện đã trả nợ hết không còn nên không có để trích chia cho chị Đ . Bản thân tôi đã già, không nhà cửa còn đang phải đi ở nhờ. Ngoài ra trong quá trình làm dâu chị Đ không có công sức đóng

góp gì cho gia đình chồng nên không có quyền đòi chia tài sản. Tôi có nghe HĐXX phân tích hòa giải nên cũng đồng ý quan điểm số tiền Tòa án cấp sơ thẩm chia coi như cho các cháu nội nhưng thực tế hiện giờ đã chi tiêu hết, tôi chỉ còn sổ lương hưu hàng tháng để cho các cháu thôi. Ngoài những nội dung trình bày trên tôi không có tài liệu chứng cứ nào mới cung cấp cho Tòa án.

- Chị Dì Thị Đ trình bày: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Đạt. Trước khi bán nhà đất để trả nợ gia đình có lập văn bản thỏa thuận và xác định các khoản nợ phải trả, sau khi trả xong còn lại bao nhiêu tiền sẽ chia làm 4 phần trong đó chia cho bà Đ1 và anh C 3 phần, chia cho tôi 1 phần. Các khoản tiền bà Đ1 khai đã được Tòa án huyện VY xem xét chấp nhận, riêng khoản nợ bà Bé 45 triệu đồng là không có vì vợ chồng tôi còn đang vay 40 triệu đồng chưa trả được thì bà Bé sẽ không cho gia đình vay thêm nữa. Ngoài ra quá trình làm việc bà Bé cũng không khai ra khoản nợ 45 triệu đồng này. Việc bà Đ1 nói tôi không có công sức đóng góp gì cho gia đình là không đúng sự thật vì từ khi kết hôn tôi phải lo toan kinh tế, gánh vác toàn bộ cuộc sống gia đình rất vất vả. Ngoài ra vợ chồng chị N1 , anh Ninh còn vay của vợ chồng tôi qua hợp đồng tín dụng của chúng tôi với Ngân hàng VP Bank số tiền 200 triệu đồng. Số tiền này khi bán nhà chúng tôi đã phải trả cho Ngân hàng. Do anh C không chịu làm ăn lo cho gia đình nên mới gặp khó khăn dẫn đến vợ chồng phải bán nhà trả nợ. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

- Chị Đào Thị N1 trình bày: Tôi nhất trí kháng cáo của bà Đ1 vì chị Đ không có công sức đóng góp cho gia đình chồng. Ngoài ra tôi còn vay hộ anh chị tiền Ngân hàng chính sách xã hội Việt Yên số tiền 24 triệu đồng đến nay vẫn đang phải trả lãi hàng tháng. Tôi không có kháng cáo bản án sơ thẩm. Về số tiền chị Đ khai vay hộ vợ chồng tôi thì có nhưng anh Minh chồng tôi đã đưa trả cho anh C , chị Đ rồi nên tôi xác định không còn nợ nữa.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự có mặt tại phiên tòa hoặc xin vắng mặt kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chấp hành đúng quy định của pháp luật. Anh C vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bà Đạt, giữ nguyên nội dung giải quyết chia tài sản của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, vận dụng quy định tại các Điều 209, Điều 210, Điều 212, Điều 213, Điều 219 - Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 60, Điều 61-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để đánh giá, xác định tài

sản chung của các đương sự là có thiếu sót. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền phải chịu tiền lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, theo quy định tại Điều 357, Điều 468 -Bộ luật Dân sự năm 2015 hoặc là không đúng hướng dẫn tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 13- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó đề nghị HĐXX sửa 1 phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ - ST ngày 26/6/2020 của TAND huyện VY, tỉnh BG về áp dụng pháp luật và tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Án phí: Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Giáp Thị Đ1 không phải chịu án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp cho Tòa án nhân dân huyện VY trong thời hạn quy định của pháp luật và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó kháng cáo của đương sự là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, một số người có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa, anh C vắng mặt không có lý do có. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. Đối với đương sự vắng mặt không có lý do phải chịu hậu quả pháp lý do không chấp hành pháp luật. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bà Giáp Thị Đ1 , HĐXX thấy:

[3.1]. Về tài sản chung: Chị Đ , anh C và bà Đ1 đều xác nhận năm 2015 anh C và chị Đ xây một ngôi nhà trên đất của bà Đ1 được chia sau khi bà Đ1 và ông Tính ly hôn. Diện tích đất ông Tính được sử dụng sau đó có bán lại cho bà Đạt, bà Đ1 và vợ chồng anh C đã đứng ra mua của ông Tính, khi mua đất bà Đ1 có 17.000.000đồng, vợ chồng chị Đ có 18.000.000đồng, tổng cộng 35.000.000đồng. Sau đó đất đã được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đào Ngọc C , đồng thời chị Đ và anh C đã làm nhà trên diện tích đất này. Năm 2018 do làm ăn thua lỗ nên gia đình đã thống nhất bán toàn bộ nhà, đất cho ông Dương Văn Triệu với số tiền là

1.820.000.000đồng. Sau khi trừ đi khoản nợ Ngân hàng để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thủ tục mua bán cho anh Triệu chị Liên (xác minh tại Ngân hàng VP Bank chi nhánh Ngô Gia Tự, B số tiền tất toán khoản vay là 809.000.000 đồng) thì gia đình thống nhất để cho bà Đ1 là người quản lý số tiền trên, đồng thời bà Đ1 có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ của gia đình gồm: trả bà Giáp Thị L 10.000.000đồng, trả bà Giáp Thị B 40.000.000đồng, bà Thân Thị T 5.700.000đồng, bà Nguyễn Thị Q 53.000.000đồng, bà Dương Thị X 10.000.000đồng, bà Giáp Thị N 20.000.000đồng, bà Giáp Thị L 63.000.000đồng, bà Giáp Thị T 45.000.000đồng, ông H 20.000.000 đồng, anh Dì Văn G 20.000.000đồng, ông L 26.000.000đồng, ông L1 71.000.000đồng, bà S 11.000.000đồng, bà Đ1 50.000.000đồng, ông D 10.000.000đồng, anh T– H 1.700.000đồng, anh Tr 25.000.000đồng, tiền đóng bảo hiểm cho con 12.000.000đồng, nhà N – P 2.100.000đồng, 03 tháng Ngân hàng cũ 24.000.000đồng, 08 tháng Ngân hàng mới 81.600.000đồng. Tổng cộng các khoản đã trả là 1.410.100.000đồng. Như vậy tổng số tiền bán nhà, đất sau khi đã trả các khoản nợ còn lại là: 1.820.000.000đồng – 1.410.100.000đồng = 409.900.000 đồng. Số tiền này bà Đ1 đang quản lý và cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng chị Đ , anh C và bà Đ1 là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 209, Điều 210, Điều 212, Điều 213, Điều 219 - Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2]. Về các khoản nợ còn phải thanh toán:

- Anh C , chị Đ và bà Đ1 đều thừa nhận còn nợ Ngân hàng chính sách 12.000.000 đồng, nợ ông T2 5.000.000đồng và 05 chỉ vàng (9999), nợ bà Q 5.000.000đồng nay chưa trả, toàn bộ số nợ này phát sinh khi chị Đ và anh C làm nhà. Anh C yêu cầu chị Đ và anh C cùng có trách nhiệm trả nợ, bà Đ1 không nhất trí trả nợ cùng anh C và chị Đ .

- Ông T2 yêu cầu chị Đ và anh C trả ông 5.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 (trả bằng vàng), Ngân hàng và bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 26/6/2020 giá vàng 9999 là 4.908.000đồng/ 1 chỉ. 05 chỉ x 4.908.000đồng = 24.540.000đồng.

- Như vậy số nợ còn phải trả của chị Đ , anh C và bà Đ1 gồm: Ông T2 05 chỉ vàng 9999 tương đương 24.540.000đồng và 5.000.000đồng, bà Q 5.000.000đồng, Ngân hàng chính sách 12.000.000đồng. Tổng cộng 46.540.000đồng.

- Đây là khoản nợ phát sinh trong quá trình chung sống của bà Đ1 và vợ chồng chị Đ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, ông T2 và bà Q và buộc các đương sự phải có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp pháp luật theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 61-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3]. Về người thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Hiện nay bà Đ1 là người đang quản lý tài sản là số tiền bán nhà, đất; anh C là người đứng tên trong giấy đề nghị vay vốn Ngân hàng vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ1 và anh C cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ nói trên và được trừ vào số tài sản còn lại do bà Đ1 quản lý là phù hợp pháp luật.

[3.4]. Về chia tài sản chung :

[3.4.1]. Khi ly hôn chị Đ yêu cầu bà Đ1 và anh C phải chia tài sản cho chị Đ số tiền 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 1/4 số tài sản do công sức chị đóng góp xây dựng. Bà Đ1 và anh C không chấp nhận yêu cầu của chị Đ . Anh C cho rằng bà Đ1 là người quản lý số tiền bán nhà đất và đứng ra trả các khoản nợ còn lại bao nhiêu anh không nắm được. Bà Đ1 cho rằng số tiền sau khi trả nợ còn lại khoảng 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu) bà đang quản lý, số tiền này bà muốn mua một mảnh đất khác để gia đình cùng chung sống nên không chấp nhận chia cho chị Đ .

[3.4.2]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu của chị Đ là có căn cứ chấp nhận vì chị Đ và anh C đã kết hôn hợp pháp, chung sống cùng nhau nhiều năm, cùng nhau tạo dựng khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên xét về nguồn gốc tài sản thì bà Đ1 là người có công sức đóng góp nhiều hơn nên cấp sơ thẩm xác định và chia cho bà Đ1 phần nhiều hơn = 1/2 giá trị tài sản, anh C và chị Đ mỗi người được 1/4 giá trị tài sản là phù hợp pháp luật tại các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 61-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.4.3]. Như vậy tổng số tiền bán nhà, đất sau khi đã trả các khoản nợ còn lại là: 1.820.000.000đồng – 1.410.100.000đồng (đã trả) - 46.540.000đồng (chưa trả) = 363.360.000đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng). Số tiền này Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà Đ1 1/2, anh C chị Đ mỗi người ¼, cụ thể: số tiền anh C được chia là 90.840.000 đồng (Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng), số tiền chị Đ được chia là 90.840.000 đồng (*Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*), số tiền bà Đ1 được chia là 181.680.000 đồng (*Một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*). Do bà Đ1 đang quản lý số tiền bán nhà, đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ1 phải trích chia cho chị Đ , anh C số tiền nêu trên là có căn cứ pháp luật.

[3.5]. Từ những nội dung trên HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản, các khoản nợ chung của bà Đ1 và vợ chồng chị Đ , anh C là có căn cứ pháp luật theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 61-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết phúc thẩm bà Đ1 không có tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình. Về khoản nợ bà Bé 45 triệu đồng bà Đ1 nêu không được chị Đ thừa nhận, bà Bé cũng không có quan điểm lời khai về số tiền cho bà Đ1 vay 45 triệu đồng. Việc bà Đ1 cho rằng đã chi tiêu hết số tiền trên nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác các khoản chi phí đó là cho cá nhân bà Đạt, không phải cho cả gia đình anh C , chị Đ . Do đó HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Giáp Thị Đ1 , giữ nguyên việc phân chia tài sản của bản án sơ thẩm.

[3.6]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, vận dụng quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 60, Điều 61-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 209, Điều 210, Điều 212, Điều 213, Điều 219 - Bộ luật dân sự năm 2015 để đánh giá xác định tài sản chung của các đương sự là có thiếu sót. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền

phải chịu tiền lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, theo quy định tại Điều 357, Điều 468 -Bộ luật Dân sự năm 2015 hoặc là không đúng hướng dẫn tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 13- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Lỗi vi phạm này không làm thay đổi bản chất vụ án, không đến mức phải hủy bản án mà HĐXX phúc thẩm khắc phục được lỗi vi phạm, sửa bán án sơ thẩm.

[3.7]. Trên cơ sở đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, HĐXX căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309-Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ - ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh BG về áp dụng pháp luật và tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[4]. Về án phí phúc thẩm: căn cứ quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bà Giáp Thị Đ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

* Không chấp nhận kháng cáo của bà Giáp Thị Đ1 .

* Sửa một phần bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ - ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh BG về áp dụng pháp luật và tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

* Căn cứ vào: Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 61 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 209, Điều 210, Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 4, Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 3, Điều 296 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 5, Điều 27; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về chia tài sản:

- Buộc bà Giáp Thị Đ1 phải có nghĩa vụ chia tài sản cho chị Dì Thị Đ số tiền là 90.840.000 đồng (*Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*).

- Buộc bà Giáp Thị Đ1 phải có nghĩa vụ chia tài sản cho anh Đào Ngọc C số tiền là 90.840.000đồng (*Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*).

- Bà Giáp Thị Đ1 được chia số tiền là 181.680.000đồng (*Một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng)*.

2. Về nghĩa vụ trả nợ:

- Buộc bà Giáp Thị Đ1 và anh Đào Ngọc C phải có nghĩa vụ trả cho các đương sự: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện VY số tiền

12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*); bà Nguyễn Thị Q số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*); ông Đào Ngọc T2 số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) và 05 chỉ vàng (9999) tương đương 24.540.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng*).

3. Về việc chịu tiền lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

3.1. Đối với khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện VY : Kể từ ngày 26/6/2020 khách hàng vay vốn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3.2. Đối với các nghĩa vụ khác: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 -Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí sơ thẩm:

- Chị Dì Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.317.000 đồng án phí DSST, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/ 05073 ngày 09/7/2018 và số tiền 3.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/05106 ngày 22/8/2028 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY . Chị Dì Thị Đ phải nộp tiếp số tiền 1.567.000đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng)*.

- Anh Đào Ngọc C phải chịu 5.317.000 đồng (*Năm triệu ba trăm mười bảy ngàn đồng)* tiền án phí DSST.

- Trả lại bà Nguyễn Thị Q số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/05591 ngày 04/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VY .

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Giáp Thị Đ1 .

5. Về án phí phúc thẩm: bà Giáp Thị Đ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-TAND huyện VY ;
-Chi cục THADS huyện VY ;
-Cổng thông tin điện tử;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng